

**CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THÁNG 01 NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày /01/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	KH Năm 2024	Lũy kế đến T01.2024	So sánh (%)		Ghi chú
						T01.2024/ T01.2023	T01.2024/ KH.2024	
I	Sản lượng lương thực							
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	225.000	225.500	-	-	-	
	Trong đó: - Thóc	Tấn	152.060	152.110	-	-	-	
	- Ngô	Tấn	72.940	73.390	-	-	-	
1	Lúa cả năm: Diện tích	Ha	1.511	30.940	437	28,9	1,4	
-	Năng suất	Tạ/ha		49,2	-	-	-	
-	Sản lượng	Tấn		152.110	-	-	-	
-	Lúa đông xuân: Diện tích	Ha	1.511	6.755	437	28,9	6,5	
2	Ngô cả năm: Diện tích	Ha	125	19.170	695	556,0	3,6	
-	Ngô xuân hè: Diện tích	Ha	125	16.442	695	556,0	4,2	
3	Cây ăn quả	Ha	8.220	9.033	8.910	108,4	98,6	
-	Sản lượng cây ăn quả	Tấn	1.800	67.000	2.000	111,1	3,0	
-	Diện tích trồng mới	Ha		420		-	-	
II	Cây công nghiệp lâu năm							
1	Cây chè: diện tích	Ha	9.447	10.162	9.796	103,7	96,4	
	Trong đó: Trồng mới	Ha		385		-	-	
-	Diện tích chè kinh doanh	Ha	6.927	8.178	7.471	107,9	91,4	
	Năng suất	Tạ/ha		69,6		-	-	
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn		56.900		-	-	
2	Cây cao su: Diện tích	Ha	12.945	12.940	12.940	100,0	100,0	
	Sản lượng mù cao su	Tấn		11.000		-	-	
III	Chăn nuôi							
1	Tổng đàn gia súc	Con	335.170	371.200	352.240	105,1	94,9	
-	Đàn trâu	Con	92.950	92.920	92.430	99,4	99,5	
-	Đàn bò	Con	24.120	26.280	25.510	105,8	97,1	
-	Đàn lợn	Con	218.100	252.000	234.300	107,4	93,0	
2	Tốc độ tăng đàn gia súc	%		5,1		-	-	
3	Tổng đàn gia cầm	1.000 con	1.789	1.820	1.808	101,1	99,3	
4	Thịt hơi các loại	Nghìn Tấn	1,60	19,66	2,0	125,0	10,2	
	Trong đó: Thịt lợn	Nghìn Tấn	1,1	11,80	1,2	109,1	10,2	
IV	THỦY SẢN							
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	992	1.013	1.013	102,1	100,0	
2	Sản lượng đánh bắt, nuôi trồng	Tấn	131	3.705	138	105,3	3,7	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	106	3.510	125	117,9	3,6	
-	Sản lượng đánh bắt	Tấn		195	13	-	6,7	
V	LÂM NGHIỆP							
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	51,70	52,86	52,30	101,2	98,9	
2	Tổng DT rừng hiện có	Ha	487.000	500.452	494.197	101,5	98,8	
	Trong đó diện tích rừng trồng mới	Ha	0	1.930	0	-	-	
2.1	Rừng tự nhiên	Ha	449.826	458.888	454.563	101,1	99,1	
-	Rừng đặc dụng	Ha	29.246	34.898	34.898	119,3	100,0	
-	Rừng phòng hộ	Ha	256.692	231.309	229.260	89,3	99,1	
-	Rừng sản xuất	Ha	163.888	192.681	190.404	116,2	98,8	
2.2	Rừng trồng	Ha	24.229	28.624	26.694	110,2	93,3	
-	Rừng đặc dụng	Ha	1,8	1,3	1,3	74,9	100,0	
-	Rừng phòng hộ	Ha	6.602	2.963	2.763	41,8	93,2	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	KH Năm 2024	Lũy kế đến T01.2024	So sánh (%)		Ghi chú
						T01.2024/T01.2023	T01.2024/KH.2024	
-	Rừng sản xuất	Ha	17.625	25.660	23.930	135,8	93,3	
2.3	Cây cao su	Ha	12.945	12.940	12.940	100,0	100,0	
3	Khoán bảo vệ rừng	Ha	452.156	458.722	458.722	101,5	100,0	
VI	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					-	-	
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	88,50	91,5	90,0	101,7	98,4	
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	85,00	88,0	86,5	101,8	98,3	
VII	XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					-	-	
1	Thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về NTM	Xã	94,0	94,0	94,0	100,0	100,0	
2	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	41,5	46,8	41,5	100,0	88,6	
-	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	12,5	15,5	13,9	111,2	89,9	
-	Duy trì xã đạt chuẩn NTM	Xã	39	44	39	100,0	88,6	
-	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Xã	0	10	7	-	70,0	
-	Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí	Xã	15	40	27	180,0	67,5	
-	Số xã đạt từ 5-9 tiêu chí	Xã	40,0	0	21	52,5	-	